

Số: 05-01/BG/ĐH-26

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN uPVC CAO CẤP

Áp dụng từ **07 giờ 00 phút** ngày **01/06/2026** đến khi ban hành bảng giá mới

Sản phẩm được sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009);
 TCVN 8491-4:2011 (ISO 1452-4:2009); TCCS 16-2022/ĐH; TCCS 31-2022/ĐH

LOẠI 2A (Dày)						
STT	Tên sản phẩm	Quy cách	Giá trước thuế	Giá có thuế	Đơn vị tính	Đóng gói cái/bịch
01	Khâu nối (MS)	Ø21	2,500	2,700	Cái	20 cái
02	-	Ø27	3,700	3,996	Cái	10 cái
03	-	Ø34	6,100	6,588	Cái	10 cái
04	-	Ø42	8,400	9,072	Cái	10 cái
05	-	Ø49	12,900	13,932	Cái	10 cái
06	-	Ø60	19,900	21,492	Cái	10 cái
07	-	Ø76	29,700	32,076	Cái	10 cái
08	-	Ø90	43,200	46,656	Cái	1 cái
09	-	Ø114	85,800	92,664	Cái	1 cái
10	Lợi 45°	Ø21	3,000	3,240	Cái	10 cái
11	-	Ø27	4,600	4,968	Cái	10 cái
12	-	Ø34	7,200	7,776	Cái	10 cái
13	-	Ø42	10,200	11,016	Cái	10 cái
14	-	Ø49	15,500	16,740	Cái	10 cái
15	-	Ø60	23,900	25,812	Cái	10 cái
16	-	Ø76	34,100	36,828	Cái	5 cái
17	-	Ø90	56,500	61,020	Cái	1 cái
18	-	Ø114	114,900	124,092	Cái	1 cái
19	-	Ø168	389,400	420,552	Cái	1 cái
20	-	Ø220	703,500	759,780	Cái	1 cái

LOẠI 2A (Dày)						
STT	Tên sản phẩm	Quy cách	Giá trước thuế	Giá có thuế	Đơn vị tính	Đóng gói cái/bịch
21	Co 90°	Ø21	3,500	3,780	Cái	10 cái
22	-	Ø27	5,500	5,940	Cái	10 cái
23	-	Ø34	7,800	8,424	Cái	10 cái
24	-	Ø42	11,700	12,636	Cái	10 cái
25	-	Ø49	18,600	20,088	Cái	10 cái
26	-	Ø60	29,600	31,968	Cái	5 cái
27	-	Ø76	44,200	47,736	Cái	5 cái
28	-	Ø90	69,400	74,952	Cái	1 cái
29	-	Ø114	169,900	183,492	Cái	1 cái
30	-	Ø168	554,100	598,428	Cái	1 cái
31	Chữ T	Ø21	4,600	4,968	Cái	10 cái
32	-	Ø27	7,400	7,992	Cái	10 cái
33	-	Ø34	12,100	13,068	Cái	10 cái
34	-	Ø42	15,900	17,172	Cái	10 cái
35	-	Ø49	23,600	25,488	Cái	10 cái
36	-	Ø60	40,400	43,632	Cái	5 cái
37	-	Ø76	61,000	65,880	Cái	5 cái
38	-	Ø90	101,700	109,836	Cái	1 cái
39	-	Ø114	197,400	213,192	Cái	1 cái

nghe tham

Số: 05-01/BG/ĐH-26

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN uPVC CAO CẤP

Áp dụng từ **07 giờ 00 phút** ngày **01/06/2026** đến khi ban hành bảng giá mới

Sản phẩm được sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009);
 TCVN 8491-4:2011 (ISO 1452-4:2009); TCCS 16-2022/ĐH; TCCS 31-2022/ĐH

LOẠI 2A (Dày)							LOẠI 2A (Dày)						
STT	Tên sản phẩm	Quy cách	Giá trước thuế	Giá có thuế	Đơn vị tính	Đóng gói cái/bịch	STT	Tên sản phẩm	Quy cách	Giá trước thuế	Giá có thuế	Đơn vị tính	Đóng gói cái/bịch
40	Chữ T giảm	Ø27 x 21	5,500	5,940	Cái	10 cái	61	Chữ Y	Ø49	33,200	35,856	Cái	5 cái
41	-	Ø34 x 21	8,500	9,180	Cái	10 cái	62	-	Ø60	66,600	71,928	Cái	2 cái
42	-	Ø34 x 27	9,900	10,692	Cái	10 cái	63	-	Ø90	168,900	182,412	Cái	1 cái
43	-	Ø42 x 21	12,100	13,068	Cái	10 cái	64	-	Ø114	321,100	346,788	Cái	1 cái
44	-	Ø42 x 27	12,100	13,068	Cái	10 cái	65	-	Ø220	2,057,900	2,222,532	Cái	1 cái
45	-	Ø42 x 34	13,500	14,580	Cái	10 cái	66	Chữ Y giảm	Ø76 x 60	68,300	73,764	Cái	2 cái
46	-	Ø49 x 21	15,900	17,172	Cái	10 cái	67	-	Ø140 x 90	277,400	299,592	Cái	1 cái
47	-	Ø49 x 27	17,300	18,684	Cái	10 cái	68	-	Ø140 x 114	402,700	434,916	Cái	1 cái
48	-	Ø49 x 34	19,000	20,520	Cái	10 cái	69	-	Ø168 x 114	656,900	709,452	Cái	1 cái
49	-	Ø49 x 42	21,300	23,004	Cái	10 cái	70	-	Ø220 x 168	1,535,900	1,658,772	Cái	1 cái
50	-	Ø60 x 21	25,300	27,324	Cái	10 cái	71	Bít	Ø21	2,000	2,160	Cái	20 cái
51	-	Ø60 x 27	28,100	30,348	Cái	10 cái	72	-	Ø27	2,300	2,484	Cái	20 cái
52	-	Ø60 x 34	26,100	28,188	Cái	10 cái	73	Bít có lỗ	Ø27	4,100	4,428	Cái	20 cái
53	-	Ø60 x 42	29,300	31,644	Cái	10 cái	74	Bít	Ø34	3,900	4,212	Cái	20 cái
54	-	Ø60 x 49	33,100	35,748	Cái	10 cái	75	-	Ø42	5,500	5,940	Cái	10 cái
55	-	Ø76 x 60	79,200	85,536	Cái	5 cái	76	-	Ø49	8,400	9,072	Cái	10 cái
56	-	Ø90 x 27	75,000	81,000	Cái	1 cái	77	-	Ø60	14,100	15,228	Cái	10 cái
57	-	Ø90 x 34	62,300	67,284	Cái	1 cái	78	-	Ø76	17,300	18,684	Cái	10 cái
58	-	Ø90 x 42	65,600	70,848	Cái	1 cái	79	-	Ø90	33,100	35,748	Cái	1 cái
59	-	Ø90 x 49	70,000	75,600	Cái	1 cái	80	-	Ø114	56,200	60,696	Cái	1 cái
60	-	Ø90 x 60	74,800	80,784	Cái	1 cái	81	-	Ø140	96,800	104,544	Cái	1 cái

Số: 05-01/BG/ĐH-26

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN uPVC CAO CẤP

Áp dụng từ **07 giờ 00 phút** ngày **01/06/2026** đến khi ban hành bảng giá mới

Sản phẩm được sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009);
TCVN 8491-4:2011 (ISO 1452-4:2009); TCCS 16-2022/ĐH; TCCS 31-2022/ĐH

LOẠI 2A (Dày)						
STT	Tên sản phẩm	Quy cách	Giá trước thuế	Giá có thuế	Đơn vị tính	Đóng gói cái/bịch
82	Bít	Ø168	283,400	306,072	Cái	1 cái
83	-	Ø220	519,300	560,844	Cái	1 cái
84	Bít răng trong	Ø21	1,200	1,296	Cái	50 cái
85	-	Ø27	1,700	1,836	Cái	50 cái
86	-	Ø34	2,200	2,376	Cái	50 cái
87	Bít răng ngoài	Ø21	1,400	1,512	Cái	20 cái
88	-	Ø27	2,100	2,268	Cái	20 cái
89	-	Ø34	2,300	2,484	Cái	20 cái
90	MS răng ngoài	Ø21	2,300	2,484	Cái	20 cái
91	-	Ø27	3,500	3,780	Cái	20 cái
92	-	Ø34	6,000	6,480	Cái	10 cái
93	-	Ø42	8,500	9,180	Cái	10 cái
94	-	Ø49	10,400	11,232	Cái	10 cái
95	-	Ø60	15,300	16,524	Cái	10 cái
96	-	Ø76	33,400	36,072	Cái	10 cái
97	-	Ø90	35,000	37,800	Cái	1 cái
98	-	Ø114	67,900	73,332	Cái	1 cái
99	MS răng trong	Ø21	2,500	2,700	Cái	10 cái
100	-	Ø27	3,900	4,212	Cái	10 cái
101	-	Ø34	6,100	6,588	Cái	10 cái
102	-	Ø42	8,300	8,964	Cái	10 cái

LOẠI 2A (Dày)						
STT	Tên sản phẩm	Quy cách	Giá trước thuế	Giá có thuế	Đơn vị tính	Đóng gói cái/bịch
103	MS răng trong	Ø49	12,100	13,068	Cái	10 cái
104	-	Ø60	18,900	20,412	Cái	10 cái
105	-	Ø76	37,000	39,960	Cái	10 cái
106	-	Ø90	41,700	45,036	Cái	1 cái
107	-	Ø114	80,700	87,156	Cái	1 cái
108	2 đầu răng ngoài	Ø21	2,200	2,376	Cái	20 cái
109	-	Ø27	3,000	3,240	Cái	20 cái
110	-	Ø34	4,400	4,752	Cái	20 cái
111	2 đầu răng ngoài giảm	27 x 21	2,300	2,484	Cái	20 cái
112	-	34 x 21	3,500	3,780	Cái	20 cái
113	-	34 x 27	3,500	3,780	Cái	20 cái
114	-	42 x 34	5,400	5,832	Cái	20 cái
115	Co răng ngoài	Ø21	5,100	5,508	Cái	10 cái
116	-	Ø27	6,600	7,128	Cái	10 cái
117	-	Ø34	11,500	12,420	Cái	10 cái
118	-	Ø42	18,700	20,196	Cái	10 cái
119	-	Ø49	28,300	30,564	Cái	10 cái
120	Co răng trong	Ø21	4,000	4,320	Cái	10 cái
121	-	Ø27	5,500	5,940	Cái	10 cái
122	-	Ø34	9,800	10,584	Cái	10 cái
123	-	Ø42	15,000	16,200	Cái	10 cái

Số: 05-01/BG/ĐH-26

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN uPVC CAO CẤP

Áp dụng từ **07 giờ 00 phút** ngày **01/06/2026** đến khi ban hành bảng giá mới

Sản phẩm được sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009);
 TCVN 8491-4:2011 (ISO 1452-4:2009); TCCS 16-2022/ĐH; TCCS 31-2022/ĐH

LOẠI 2A (Dày)						
STT	Tên sản phẩm	Quy cách	Giá trước thuế	Giá có thuế	Đơn vị tính	Đóng gói cái/bịch
124	Co răng trong	Ø49	24,800	26,784	Cái	10 cái
125	Tê răng ngoài	Ø21	6,600	7,128	Cái	10 cái
126	-	Ø27	9,500	10,260	Cái	10 cái
127	Tê răng trong	Ø21	6,100	6,588	Cái	10 cái
128	-	Ø27	7,600	8,208	Cái	10 cái
129	Co răng ngoài giảm	Ø21 x 27	5,800	6,264	Cái	10 cái
130	-	Ø27 x 21	6,600	7,128	Cái	10 cái
131	-	Ø27 x 34	9,700	10,476	Cái	10 cái
132	-	Ø34 x 27	8,600	9,288	Cái	10 cái
133	Co răng trong giảm	Ø21 x 27	5,900	6,372	Cái	10 cái
134	-	Ø27 x 34	13,300	14,364	Cái	10 cái
135	-	Ø34 x 27	9,500	10,260	Cái	10 cái
136	Co giảm	Ø27 x 21	3,900	4,212	Cái	10 cái
137	-	Ø34 x 21	5,200	5,616	Cái	10 cái
138	-	Ø34 x 27	6,100	6,588	Cái	10 cái
139	-	Ø42 x 21	9,700	10,476	Cái	10 cái
140	-	Ø42 x 27	8,600	9,288	Cái	10 cái
141	-	Ø42 x 34	9,900	10,692	Cái	10 cái
142	-	Ø49 x 21	15,900	17,172	Cái	10 cái
143	-	Ø49 x 27	10,200	11,016	Cái	10 cái
144	-	Ø49 x 34	12,300	13,284	Cái	10 cái
145	-	Ø49 x 42	22,900	24,732	Cái	10 cái

LOẠI 2A (Dày)						
STT	Tên sản phẩm	Quy cách	Giá trước thuế	Giá có thuế	Đơn vị tính	Đóng gói cái/bịch
146	Co giảm	Ø90 x 49	47,600	51,408	Cái	1 cái
147	-	Ø90 x 60	49,700	53,676	Cái	1 cái
148	-	Ø114 x 90	86,500	93,420	Cái	1 cái
149	Tê răng ngoài giảm	Ø21 x 27	8,200	8,856	Cái	10 cái
150	Tê răng trong giảm	Ø21 x 27	7,900	8,532	Cái	10 cái
151	MS Giảm	Ø27 x 21	3,500	3,780	Cái	10 cái
152	-	Ø34 x 21	4,300	4,644	Cái	10 cái
153	-	Ø34 x 27	4,800	5,184	Cái	10 cái
154	-	Ø42 x 21	6,200	6,696	Cái	10 cái
155	-	Ø42 x 27	6,600	7,128	Cái	10 cái
156	-	Ø42 x 34	7,400	7,992	Cái	10 cái
157	-	Ø49 x 21	8,700	9,396	Cái	10 cái
158	-	Ø49 x 27	9,200	9,936	Cái	10 cái
159	-	Ø49 x 34	10,200	11,016	Cái	10 cái
160	-	Ø49 x 42	10,900	11,772	Cái	10 cái
161	-	Ø60 x 21	13,100	14,148	Cái	10 cái
162	-	Ø60 x 27	13,800	14,904	Cái	10 cái
163	-	Ø60 x 34	15,200	16,416	Cái	10 cái
164	-	Ø60 x 42	15,900	17,172	Cái	10 cái
165	-	Ø60 x 49	16,400	17,712	Cái	10 cái
166	-	Ø76 x 34	22,000	23,760	Cái	10 cái
167	-	Ø76 x 42	28,800	31,104	Cái	10 cái

Số: 05-01/BG/ĐH-26

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN uPVC CAO CẤP

Áp dụng từ **07 giờ 00 phút** ngày **01/06/2026** đến khi ban hành bảng giá mới

Sản phẩm được sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009);
 TCVN 8491-4:2011 (ISO 1452-4:2009); TCCS 16-2022/ĐH; TCCS 31-2022/ĐH

LOẠI 2A (Dày)						
STT	Tên sản phẩm	Quy cách	Giá trước thuế	Giá có thuế	Đơn vị tính	Đóng gói cái/bịch
168	MS Giảm	Ø76 x 49	24,900	26,892	Cái	10 cái
169	-	Ø76 x 60	26,600	28,728	Cái	10 cái
170	-	Ø90 x 21	28,500	30,780	Cái	1 cái
171	-	Ø90 x 27	29,900	32,292	Cái	1 cái
172	-	Ø90 x 34	30,200	32,616	Cái	1 cái
173	-	Ø90 x 42	32,900	35,532	Cái	1 cái
174	-	Ø90 x 49	32,700	35,316	Cái	1 cái
175	-	Ø90 x 60	33,100	35,748	Cái	1 cái
176	-	Ø90 x 76	44,100	47,628	Cái	1 cái
177	-	Ø114 x 27	58,900	63,612	Cái	1 cái
178	-	Ø114 x 34	64,400	69,552	Cái	1 cái
179	-	Ø114 x 42	68,600	74,088	Cái	1 cái
180	-	Ø114 x 49	52,900	57,132	Cái	1 cái
181	-	Ø114 x 60	65,400	70,632	Cái	1 cái
182	-	Ø114 x 76	60,100	64,908	Cái	1 cái
183	-	Ø114 x 90	73,300	79,164	Cái	1 cái
184	-	Ø168 x 114	194,800	210,384	Cái	1 cái
185	-	Ø168 x 140	304,000	328,320	Cái	1 cái
186	-	Ø220 x 168	710,100	766,908	Cái	1 cái
187	Giảm răng ngoài	Ø21 x 27	2,400	2,592	Cái	20 cái
188	-	Ø21 x 34	5,100	5,508	Cái	10 cái

LOẠI 2A (Dày)						
STT	Tên sản phẩm	Quy cách	Giá trước thuế	Giá có thuế	Đơn vị tính	Đóng gói cái/bịch
189	Giảm răng ngoài	Ø27 x 21	2,600	2,808	Cái	10 cái
190	-	Ø27 x 34	3,700	3,996	Cái	10 cái
191	-	Ø34 x 21	4,700	5,076	Cái	10 cái
192	-	Ø34 x 27	4,900	5,292	Cái	10 cái
193	-	Ø42 x 27	8,100	8,748	Cái	10 cái
194	-	Ø42 x 34	8,200	8,856	Cái	10 cái
195	-	Ø49 x 27	9,900	10,692	Cái	10 cái
196	-	Ø49 x 34	10,200	11,016	Cái	10 cái
197	-	Ø49 x 42	14,700	15,876	Cái	10 cái
198	-	Ø60 x 27	13,300	14,364	Cái	10 cái
199	-	Ø60 x 34	13,400	14,472	Cái	10 cái
200	-	Ø60 x 42	15,000	16,200	Cái	10 cái
201	-	Ø60 x 49	17,300	18,684	Cái	10 cái
202	Giảm răng trong	Ø21 x 27	3,500	3,780	Cái	10 cái
203	-	Ø21 x 34	4,900	5,292	Cái	10 cái
204	-	Ø27 x 21	3,200	3,456	Cái	10 cái
205	-	Ø27 x 34	5,500	5,940	Cái	10 cái
206	-	Ø34 x 27	4,800	5,184	Cái	10 cái
207	Khởi thủy (vặn bù lon 201)	Ø60 x 27	51,100	55,188	Bộ	1 bộ
208	-	Ø60 x 34	51,100	55,188	Bộ	1 bộ
209	-	Ø60 x 3/4"	60,600	65,448	Bộ	1 bộ

Số: 05-01/BG/ĐH-26

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN uPVC CAO CẤP

Áp dụng từ **07 giờ 00 phút** ngày **01/06/2026** đến khi ban hành bảng giá mới

Sản phẩm được sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009);
 TCVN 8491-4:2011 (ISO 1452-4:2009); TCCS 16-2022/ĐH; TCCS 31-2022/ĐH

LOẠI 2A (Dày)							LOẠI 2A (Dày)						
STT	Tên sản phẩm	Quy cách	Giá trước thuế	Giá có thuế	Đơn vị tính	Đóng gói cái/bịch	STT	Tên sản phẩm	Quy cách	Giá trước thuế	Giá có thuế	Đơn vị tính	Đóng gói cái/bịch
210	Khởi thủy (vận bù lon 201)	Ø90 x 3/4"	145,100	156,708	Bộ	1 bộ	232	Co răng trong (thau)	Ø21	16,400	17,712	Cái	10 cái
211	-	Ø76 x 27	97,500	105,300	Bộ	1 bộ	233	-	Ø27	27,600	29,808	Cái	10 cái
212	-	Ø76 x 34	98,900	106,812	Bộ	1 bộ	234	Co RN giảm (thau)	Ø21 x 27	30,800	33,264	Cái	10 cái
213	-	Ø76 x 42	94,500	102,060	Bộ	1 bộ	235	Co RT giảm (thau)	Ø21 x 27	21,300	23,004	Cái	10 cái
214	-	Ø90 x 27	122,600	132,408	Bộ	1 bộ	236	Tê răng ngoài (thau)	Ø21	22,500	24,300	Cái	10 cái
215	-	Ø90 x 42	125,000	135,000	Bộ	1 bộ	237	-	Ø27	35,000	37,800	Cái	10 cái
216	-	Ø114 x 27	135,700	146,556	Bộ	1 bộ	238	Tê RN giảm (thau)	Ø21 x 27	35,900	38,772	Cái	10 cái
217	-	Ø114 x 42	132,900	143,532	Bộ	1 bộ	239	Tê răng trong (thau)	Ø21	17,800	19,224	Cái	10 cái
218	-	Ø114 x 49	114,700	123,876	Bộ	1 bộ	240	-	Ø27	19,900	21,492	Cái	10 cái
219	-	Ø114 x 60	120,800	130,464	Bộ	1 bộ	241	Tê RT giảm (thau)	Ø21 x 27	20,700	22,356	Cái	10 cái
220	-	Ø168 x 60	173,100	186,948	Bộ	1 bộ	242	Bích nối kép 8 lỗ	Ø114	121,300	131,004	Bộ	1 bộ
221	-	Ø160 x 34	251,500	271,620	Bộ	1 bộ	243	-	Ø168	228,900	247,212	Bộ	1 bộ
222	-	Ø220 x 60	207,900	224,532	Bộ	1 bộ	244	-	Ø220	377,400	407,592	Bộ	1 bộ
223	Khởi thủy răng thau	Ø114 x 27	166,100	179,388	Bộ	1 bộ	245	Racco	Ø21	11,700	12,636	Bộ	5 bộ
224	MS Răng ngoài (thau)	Ø21	24,700	26,676	Cái	10 cái	246	-	Ø27	16,300	17,604	Bộ	5 bộ
225	-	Ø27	27,600	29,808	Cái	10 cái	247	-	Ø34	23,000	24,840	Bộ	5 bộ
226	MS giảm RN (thau)	Ø21 x 27	17,000	18,360	Cái	10 cái	248	-	Ø42	28,100	30,348	Bộ	5 bộ
227	MS Răng trong (thau)	Ø21	16,200	17,496	Cái	10 cái	249	-	Ø49	47,200	50,976	Bộ	5 bộ
228	-	Ø27	21,000	22,680	Cái	10 cái	250	-	Ø60	68,100	73,548	Bộ	5 bộ
229	MS giảm RT (thau)	Ø21 x 27	10,600	11,448	Cái	10 cái	251	Bít xả thông nghẹt	Ø60	27,600	29,808	Cái	10 cái
230	Co răng ngoài (thau)	Ø21	22,500	24,300	Cái	10 cái	252	-	Ø90	50,800	54,864	Cái	5 cái
231	-	Ø27	37,600	40,608	Cái	10 cái	253	-	Ø114	95,000	102,600	Cái	2 cái

Số: 05-01/BG/ĐH-26

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN uPVC CAO CẤP

Áp dụng từ **07 giờ 00 phút** ngày **01/06/2026** đến khi ban hành bảng giá mới

Sản phẩm được sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009);
 TCVN 8491-4:2011 (ISO 1452-4:2009); TCCS 16-2022/ĐH; TCCS 31-2022/ĐH

LOẠI 2A (Dày)							LOẠI A (Mỏng)						
STT	Tên sản phẩm	Quy cách	Giá trước thuế	Giá có thuế	Đơn vị tính	Đóng gói cái/bịch	STT	Tên sản phẩm	Quy cách	Giá trước thuế	Giá có thuế	Đơn vị tính	Đóng gói cái/bịch
254	Bít xả thông nghẹt	Ø140	241,000	260,280	Cái	2 cái	15	Lợi 45°	Ø49	6,900	7,452	Cái	10 cái
255	-	Ø168	393,700	425,196	Cái	1 cái	16	-	Ø60	11,400	12,312	Cái	10 cái
256	Tê cong	Ø140	597,100	644,868	Cái	1 cái	17	-	Ø76	16,300	17,604	Cái	5 cái
257	-	Ø168	1,100,000	1,188,000	Cái	1 cái	18	-	Ø90	22,800	24,624	Cái	1 cái
LOẠI A (Mỏng)							19	-	Ø110	33,600	36,288	Cái	5 cái
STT	Tên sản phẩm	Quy cách	Giá trước thuế	Giá có thuế	Đơn vị tính	Đóng gói cái/bịch	20	-	Ø114	50,500	54,540	Cái	1 cái
01	Khâu nối (MS)	Ø21	1,900	2,052	Cái	20 cái	21	-	Ø140	59,400	64,152	Cái	1 cái
02	-	Ø27	2,800	3,024	Cái	20 cái	22	-	Ø168	154,200	166,536	Cái	1 cái
03	-	Ø34	3,300	3,564	Cái	10 cái	23	Co 90°	Ø21	2,200	2,376	Cái	10 cái
04	-	Ø42	4,100	4,428	Cái	10 cái	24	-	Ø27	3,300	3,564	Cái	10 cái
05	-	Ø49	5,100	5,508	Cái	10 cái	25	-	Ø34	4,600	4,968	Cái	10 cái
06	-	Ø60	5,900	6,372	Cái	10 cái	26	-	Ø42	5,800	6,264	Cái	10 cái
07	-	Ø76	8,700	9,396	Cái	5 cái	27	-	Ø49	7,700	8,316	Cái	10 cái
08	-	Ø90	14,300	15,444	Cái	1 cái	28	-	Ø60	12,800	13,824	Cái	10 cái
09	-	Ø110	28,500	30,780	Cái	5 cái	29	-	Ø76	18,700	20,196	Cái	10 cái
10	-	Ø114	26,500	28,620	Cái	1 cái	30	-	Ø90	30,800	33,264	Cái	1 cái
11	Lợi 45°	Ø21	2,200	2,376	Cái	10 cái	31	-	Ø110	55,000	59,400	Cái	5 cái
12	-	Ø27	3,100	3,348	Cái	10 cái	32	-	Ø114	61,200	66,096	Cái	1 cái
13	-	Ø34	4,100	4,428	Cái	10 cái	33	-	Ø140	144,500	156,060	Cái	1 cái
14	-	Ø42	4,600	4,968	Cái	10 cái	34	-	Ø168	177,300	191,484	Cái	1 cái
							35	-	Ø220	551,400	595,512	Cái	1 cái

Số: 05-01/BG/ĐH-26

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN uPVC CAO CẤP

Áp dụng từ **07 giờ 00 phút** ngày **01/06/2026** đến khi ban hành bảng giá mới

Sản phẩm được sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009);
 TCVN 8491-4:2011 (ISO 1452-4:2009); TCCS 16-2022/ĐH; TCCS 31-2022/ĐH

LOẠI A (Mỏng)						
STT	Tên sản phẩm	Quy cách	Giá trước thuế	Giá có thuế	Đơn vị tính	Đóng gói cái/bịch
36	Co giảm	Ø42 x 21	9,400	10,152	Cái	10 cái
37	-	Ø49 x 21	10,600	11,448	Cái	10 cái
38	-	Ø49 x 34	11,100	11,988	Cái	10 cái
39	-	Ø49 x 42	12,900	13,932	Cái	10 cái
40	-	Ø49 x 27	10,100	10,908	Cái	10 cái
42	-	Ø60 x 27	12,300	13,284	Cái	10 cái
41	-	Ø60 x 34	13,700	14,796	Cái	10 cái
43	-	Ø60 x 42	13,800	14,904	Cái	10 cái
44	-	Ø60 x 49	14,000	15,120	Cái	10 cái
45	-	Ø90 x 49	20,300	21,924	Cái	1 cái
46	-	Ø90 x 60	19,100	20,628	Cái	1 cái
47	-	Ø114 x 60	36,300	39,204	Cái	1 cái
48	-	Ø114 x 90	40,600	43,848	Cái	1 cái
49	Tê cong	Ø49	22,500	24,300	Cái	5 cái
50	-	Ø60	21,600	23,328	Cái	5 cái
51	-	Ø90	46,000	49,680	Cái	1 cái
52	-	Ø114	94,300	101,844	Cái	1 cái
53	Chữ T	Ø16	2,300	2,484	Cái	10 cái
54	-	Ø21	3,100	3,348	Cái	10 cái
55	-	Ø27	4,200	4,536	Cái	10 cái
56	-	Ø34	5,500	5,940	Cái	10 cái

LOẠI A (Mỏng)						
STT	Tên sản phẩm	Quy cách	Giá trước thuế	Giá có thuế	Đơn vị tính	Đóng gói cái/bịch
57	Chữ T	Ø42	7,400	7,992	Cái	10 cái
58	-	Ø49	10,600	11,448	Cái	10 cái
59	-	Ø60	16,800	18,144	Cái	10 cái
60	-	Ø76	25,700	27,756	Cái	5 cái
61	-	Ø90	36,500	39,420	Cái	1 cái
62	-	Ø110	61,200	66,096	Cái	5 cái
63	-	Ø114	71,500	77,220	Cái	1 cái
64	-	Ø140	139,800	150,984	Cái	1 cái
65	-	Ø168	256,500	277,020	Cái	1 cái
66	Chữ T giảm	Ø27 x 21	3,600	3,888	Cái	10 cái
67	-	Ø34 x 21	5,000	5,400	Cái	10 cái
68	-	Ø34 x 27	5,400	5,832	Cái	10 cái
69	-	Ø49 x 21	7,900	8,532	Cái	10 cái
70	-	Ø49 x 27	8,100	8,748	Cái	10 cái
71	-	Ø49 x 34	8,100	8,748	Cái	10 cái
72	-	Ø49 x 42	9,200	9,936	Cái	10 cái
73	-	Ø60 x 21	12,300	13,284	Cái	10 cái
74	-	Ø60 x 27	12,700	13,716	Cái	10 cái
75	-	Ø60 x 34	18,200	19,656	Cái	10 cái
76	-	Ø60 x 42	14,300	15,444	Cái	10 cái
77	-	Ø60 x 49	15,000	16,200	Cái	10 cái

Số: 05-01/BG/ĐH-26

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN uPVC CAO CẤP

Áp dụng từ **07 giờ 00 phút** ngày **01/06/2026** đến khi ban hành bảng giá mới

Sản phẩm được sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009);
 TCVN 8491-4:2011 (ISO 1452-4:2009); TCCS 16-2022/ĐH; TCCS 31-2022/ĐH

LOẠI A (Mỏng)							LOẠI A (Mỏng)						
STT	Tên sản phẩm	Quy cách	Giá trước thuế	Giá có thuế	Đơn vị tính	Đóng gói cái/bịch	STT	Tên sản phẩm	Quy cách	Giá trước thuế	Giá có thuế	Đơn vị tính	Đóng gói cái/bịch
78	Chữ T giảm	Ø90 x 60	30,000	32,400	Cái	1 cái	100	MS Giảm	Ø49 x 27	4,100	4,428	Cái	10 cái
79	-	Ø114 x 60	43,800	47,304	Cái	1 cái	101	-	Ø49 x 34	5,500	5,940	Cái	10 cái
80	-	Ø114 x 90	66,300	71,604	Cái	1 cái	102	-	Ø49 x 42	5,000	5,400	Cái	10 cái
81	Tê cong giảm	Ø90/60	36,000	38,880	Cái	1 cái	103	-	Ø60 x 21	5,500	5,940	Cái	10 cái
82	-	Ø114 x 60	76,700	82,836	Cái	1 cái	104	-	Ø60 x 27	5,800	6,264	Cái	10 cái
83	-	Ø168 x 114	243,200	262,656	Cái	1 cái	105	-	Ø60 x 34	6,400	6,912	Cái	10 cái
84	-	Ø220 x 114	279,200	301,536	Cái	1 cái	106	-	Ø60 x 42	4,700	5,076	Cái	10 cái
85	Tê cong kiểm tra (có nắp)	Ø90	53,200	57,456	Cái	2 cái	107	-	Ø60 x 49	4,700	5,076	Cái	10 cái
86	-	Ø114	104,700	113,076	Cái	2 cái	108	-	Ø76 x 27	9,200	9,936	Cái	10 cái
87	Tê kiểm tra (có nắp)	Ø60	40,100	43,308	Bộ	5 cái	109	-	Ø76 x 42	9,400	10,152	Cái	10 cái
88	-	Ø90	78,100	84,348	Bộ	5 cái	110	-	Ø76 x 49	9,400	10,152	Cái	10 cái
89	-	Ø114	129,700	140,076	Bộ	2 cái	111	-	Ø76 x 60	10,100	10,908	Cái	10 cái
90	Ngã ba	Ø21	3,900	4,212	Cái	20 cái	112	-	Ø90 x 27	12,700	13,716	Cái	1 cái
91	-	Ø27	4,900	5,292	Cái	20 cái	113	-	Ø90 x 34	13,700	14,796	Cái	1 cái
92	-	Ø34	7,200	7,776	Cái	20 cái	114	-	Ø90 x 42	14,700	15,876	Cái	1 cái
93	MS Giảm	Ø27 x 21	2,200	2,376	Cái	20 cái	115	-	Ø90 x 49	13,100	14,148	Cái	1 cái
94	-	Ø34 x 21	3,100	3,348	Cái	20 cái	116	-	Ø90 x 60	15,300	16,524	Cái	1 cái
95	-	Ø34 x 27	3,100	3,348	Cái	20 cái	117	-	Ø114 x 34	29,100	31,428	Cái	1 cái
96	-	Ø42 x 21	4,100	4,428	Cái	10 cái	118	-	Ø114 x 42	30,800	33,264	Cái	1 cái
97	-	Ø42 x 27	4,100	4,428	Cái	10 cái	119	-	Ø114 x 49	27,800	30,024	Cái	1 cái
98	-	Ø42 x 34	5,000	5,400	Cái	10 cái	120	-	Ø114 x 60	25,400	27,432	Cái	1 cái
99	-	Ø49 x 21	4,100	4,428	Cái	10 cái	121	-	Ø114 x 76	26,900	29,052	Cái	1 cái

Số: 05-01/BG/ĐH-26

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN uPVC CAO CẤP

Áp dụng từ **07 giờ 00 phút** ngày **01/06/2026** đến khi ban hành bảng giá mới

Sản phẩm được sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009);
 TCVN 8491-4:2011 (ISO 1452-4:2009); TCCS 16-2022/ĐH; TCCS 31-2022/ĐH

LOẠI A (Mỏng)						
STT	Tên sản phẩm	Quy cách	Giá trước thuế	Giá có thuế	Đơn vị tính	Đóng gói cái/bịch
122	MS Giảm	Ø114 x 90	26,800	28,944	Cái	1 cái
123	-	Ø140 x 90	48,100	51,948	Cái	1 cái
124	Bít	Ø21	1,600	1,728	Cái	50 cái
125	-	Ø27	2,100	2,268	Cái	50 cái
126	-	Ø34	2,200	2,376	Cái	20 cái
127	-	Ø42	3,300	3,564	Cái	10 cái
128	-	Ø49	3,600	3,888	Cái	10 cái
129	-	Ø60	5,500	5,940	Cái	10 cái
130	-	Ø76	8,100	8,748	Cái	10 cái
131	-	Ø90	10,600	11,448	Cái	5 cái
132	-	Ø114	20,700	22,356	Cái	5 cái
133	Chữ Y	Ø21	6,700	7,236	Cái	10 cái
134	-	Ø27	7,900	8,532	Cái	10 cái
135	-	Ø34	10,000	10,800	Cái	10 cái
136	-	Ø42	9,900	10,692	Cái	5 cái
137	-	Ø49	14,600	15,768	Cái	5 cái
138	-	Ø60	23,200	25,056	Cái	5 cái
139	-	Ø76	40,400	43,632	Cái	5 cái
140	-	Ø90	54,500	58,860	Cái	1 cái
141	-	Ø110	98,500	106,380	Cái	2 cái
142	-	Ø114	94,000	101,520	Cái	1 cái
143	-	Ø140	236,000	254,880	Cái	1 cái

LOẠI A (Mỏng)						
STT	Tên sản phẩm	Quy cách	Giá trước thuế	Giá có thuế	Đơn vị tính	Đóng gói cái/bịch
144	Chữ Y	Ø168	485,300	524,124	Cái	1 cái
145	Chữ Y giảm	Ø90 x 60	39,000	42,120	Cái	1 cái
146	-	Ø114 x 60	64,400	69,552	Cái	1 cái
147	-	Ø114 x 90	79,800	86,184	Cái	1 cái
148	Con thỏ	Ø42	32,200	34,776	Bộ	5 bộ
149	-	Ø49	46,500	50,220	Bộ	5 bộ
150	-	Ø60	51,000	55,080	Bộ	5 bộ
151	-	Ø90	79,600	85,968	Bộ	2 bộ
152	Lúppê bầu	Ø21	14,800	15,984	Bộ	5 bộ
153	-	Ø27	15,000	16,200	Bộ	5 bộ
154	-	Ø49	50,900	54,972	Bộ	5 bộ
155	Lúppê thẳng	Ø34	16,100	17,388	Bộ	5 bộ
156	-	Ø42	22,000	23,760	Bộ	5 bộ
157	-	Ø60	62,500	67,500	Bộ	5 bộ

VAN NHỰA ĐẠT HÒA TAY TRẮNG

01	Van tay trắng	Ø21	21,600	23,328	Cái	150
02	-	Ø27	25,300	27,324	Cái	120
03	-	Ø34	36,100	38,988	Cái	75
04	-	Ø42	55,500	59,940	Cái	36
05	-	Ø49	81,300	87,804	Cái	36
06	-	Ø60	121,500	131,220	Cái	24

Số: 05-01/BG/ĐH-26

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN uPVC CAO CẤP

Áp dụng từ **07 giờ 00 phút** ngày **01/06/2026** đến khi ban hành bảng giá mới

Sản phẩm được sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009); TCVN 8491-4:2011 (ISO 1452-4:2009); TCCS 16-2022/ĐH; TCCS 31-2022/ĐH

VAN NHỰA ĐẠT HÒA TAY XANH						
STT	Tên sản phẩm	Quy cách	Giá trước thuế	Giá có thuế	Đơn vị tính	Đóng gói cái/bịch
01	Van tay xanh	Ø21	22,300	24,084	Cái	50
02	-	Ø27	26,100	28,188	Cái	50
03	-	Ø34	44,200	47,736	Cái	50
04	-	Ø42	64,900	70,092	Cái	30
05	-	Ø49	97,300	105,084	Cái	24
06	-	Ø60	122,700	132,516	Cái	18

LỘC RÁC						
01	Lộc rác chống hôi	1 tấn 5	41,600	44,928	Cái	1 cái
02	Lộc rác thường	1 tấn 2	9,900	10,692	Cái	1 cái
03	Lộc rác thường	1 tấn 5	14,000	15,120	Cái	1 cái
04	Lộc rác thường	2 tấn	27,200	29,376	Cái	1 cái
05	Cần tắm		24,800	26,784	Cây	10 cây/bó
06	Bông sen		7,100	7,668	Cái	2 cái

CHỤP LỘC CÁT						
01	Dùng để lọc cát bể xử lý nước	Chân dài	77,100	83,268	Bao	60
02		Chân vừa	74,800	80,784	Bao	80
03		Chân ngắn	68,100	73,548	Bao	100

JOINT ỐNG TIÊU CHUẨN AS/NZS 1477: 1996 (Ống Cấp Nước TP.HCM)						
01	Joint ống Ø100	Ø121,9	39,500	42,660	Cái	
02	Joint ống Ø150	Ø177,3	75,900	81,972	Cái	
03	Joint ống Ø200	Ø222,1	127,000	137,160	Cái	

KEO DÁN ỐNG NƯỚC						
STT	Tên sản phẩm	Quy cách	Giá trước thuế	Giá có thuế	Đơn vị tính	Đóng gói (cái)
01	Keo dán	1 kg	163,900	177,012	Lon	15
02	-	0,5 kg	87,700	94,716	Lon	12
03	-	300 gram	63,900	69,012	Lon	24
04	-	200 gram	48,300	52,164	Lon	50
05	-	100 gram	18,700	20,196	Tuýp	50
06	-	50 gram	10,200	11,016	Tuýp	50
07	-	25 gram	6,000	6,480	Tuýp	100
08	-	15 gram	5,100	5,508	Tuýp	100

MỐC ĐƠN, MỐC ĐÔI						
01	Mốc đơn	Ø21	65,100	70,308	Bịch	100
02	-	Ø27	79,800	86,184	Bịch	100
03	-	Ø34	112,000	120,960	Bịch	100
04	-	Ø42	164,500	177,660	Bịch	100
05	-	Ø49	218,000	235,440	Bịch	100
06	-	Ø60	341,600	368,928	Bịch	100
07	-	Ø76	265,300	286,524	Bịch	50
08	-	Ø90	145,800	157,464	Bịch	20

JOINT CAO SU						
01	Joint mặt bích 8 lỗ	Ø114	53,900	58,212	Cái	20
02	-	Ø168	65,600	70,848	Cái	20
03	-	Ø220	101,100	109,188	Cái	20

Số: 05-01/BG/ĐH-26

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN uPVC CAO CẤP

Áp dụng từ **07 giờ 00 phút** ngày **01/06/2026** đến khi ban hành bảng giá mới

Sản phẩm được sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009);
 TCVN 8491-4:2011 (ISO 1452-4:2009); TCCS 16-2022/ĐH; TCCS 31-2022/ĐH

JOINT CAO SU						
STT	Tên sản phẩm	Quy cách	Giá trước thuế	Giá có thuế	Đơn vị tính	Đóng gói cái/bịch
04	Joint khởi thủy	Ø60 x 27	3,600	3,888	Cái	100
05	-	Ø60 x 34	3,600	3,888	Cái	100
06	-	Ø76 x 27	3,600	3,888	Cái	100
07	-	Ø76 x 34	3,600	3,888	Cái	100
08	-	Ø90 x 27	3,600	3,888	Cái	100
09	-	Ø90 x 42	5,100	5,508	Cái	100
10	-	Ø114 x 27	3,600	3,888	Cái	100
11	-	Ø114 x 34	3,600	3,888	Cái	100
12	-	Ø114 x 42	5,100	5,508	Cái	100
13	-	Ø114 x 49	5,100	5,508	Cái	100
14	-	Ø168 x 60	6,900	7,452	Cái	100
15	-	Ø220 x 60	6,900	7,452	Cái	100
16	Joint ống	Ø60	20,700	22,356	Cái	150/thùng
17	-	Ø90	29,700	32,076	Cái	150/thùng
18	-	Ø110	37,800	40,824	Cái	10/thùng
19	-	Ø114	38,700	41,796	Cái	10/thùng
20	-	Ø160	60,100	64,908	Cái	10/thùng
21	-	Ø168	72,600	78,408	Cái	10/thùng
22	-	Ø180	77,100	83,268	Cái	10/thùng
23	-	Ø200	80,300	86,724	Cái	10/thùng
24	-	Ø220	87,200	94,176	Cái	10/thùng
25	-	Ø250	148,100	159,948	Cái	10/thùng

JOINT CAO SU						
STT	Tên sản phẩm	Quy cách	Giá trước thuế	Giá có thuế	Đơn vị tính	Đóng gói cái/bịch
26	Joint ống	Ø280	162,800	175,824	Cái	10/thùng
27	-	Ø315	198,300	214,164	Cái	10/thùng
28	-	Ø400	394,700	426,276	Cái	10/thùng
PHỤ KIỆN DÙNG CHO HỆ THỐNG TƯỚI						
01	Béc phun dùng cho hệ thống tưới	Ø21 x 16	19,900	21,492	Cái	50 bộ
Trong đó bao gồm	Măng song răng trong	Ø21	3,900	4,212	Cái	50
	Đuôi béc phun (gắn bên trong)	Ø16	3,500	3,780	Cái	50
	Béc phun (quay nước)		12,500	13,500	Cái	50
	Tê giảm răng trong	Ø17 x 21	7,800	8,424	Cái	10
THÔNG SÀN						
01	Thông sàn 49	Ø49	22,100	23,868	Cái	10/bịch
02	Thông sàn 60	Ø60	30,500	32,940	Cái	10/bịch
03	Thông sàn 90	Ø90	50,900	54,972	Cái	
04	Thông sàn 114	Ø114	60,900	65,772	Cái	

Ngày 01 tháng 06 năm 2026

CÔNG TY TNHH NHỰA ĐẠT HÒA



Nguyễn Thị Kim Hằng